



Tóm tắt chính sách

# CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CÁC DÂN TỘC THiểu SỐ Ở VIỆT NAM

Hà Nội, 05/2021

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc (LHQ) hoạt động về bình đẳng giới và nâng cao địa vị phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái toàn thế giới.

## **TÓM TẮT CHÍNH SÁCH: CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM**

Xuất bản lần thứ nhất, 2021.

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women).

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women.

---

**Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ [registry.vietnam@unwomen.org](mailto:registry.vietnam@unwomen.org) hoặc địa chỉ như sau:**

### **Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)**

**Địa chỉ:** 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

**Điện thoại:** +84 24 38500100

**Website:** <http://vietnam.unwomen.org>

**Fax:** +84 24 3726 5520

**Nhóm tác giả:** TS. Bùi Tôn Hiến | ThS. Nguyễn Thị Bích Thuý | ThS. Nguyễn Bao Cường  
ThS. Nguyễn Khắc Tuấn | ThS. Hoàng Thu Hằng | TS. Vũ Phương Ly

---

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của Liên Hợp Quốc hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc Liên Hợp Quốc.

*Ảnh bìa: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery*

# MỤC LỤC

<b>LỜI CẢM ƠN</b>	<b>3</b>
<b>MỞ ĐẦU</b>	<b>4</b>
<b>1. CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ</b>	<b>6</b>
1.1 Vấn đề giới trong tiếp cận cơ hội kinh tế của người dân tộc thiểu số	6
1.2 Vấn đề giới trong việc làm của người dân tộc thiểu số	6
1.3 Các khuyến nghị chính sách	9
<b>2. CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO</b>	<b>10</b>
2.1 Vấn đề giới trong giáo dục-đào tạo cho người dân tộc thiểu số	10
2.2 Các khuyến nghị chính sách	12
<b>3. CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CHĂM SÓC SỨC KHOẺ</b>	<b>13</b>
3.1. Vấn đề giới trong chăm sóc sức khỏe cho người dân tộc thiểu số	14
3.2. Các khuyến nghị chính sách	15
<b>4. TẢO HÔN VÀ KẾT HÔN TRẺ EM</b>	<b>15</b>
4.1 Vấn đề tảo hôn ở vùng dân tộc thiểu số	16
4.2 Các khuyến nghị chính sách	19

<b>5. BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ</b>	<b>21</b>
5.1 Vấn đề bạo lực đối với phụ nữ ở các dân tộc thiểu số	21
5.2 Các khuyến nghị chính sách	22
<hr/>	
<b>6. CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG</b>	<b>23</b>
6.1 Vấn đề giới trong công việc chăm sóc không được trả công ở vùng dân tộc thiểu số	23
6.2 Các khuyến nghị chính sách	24
<hr/>	
<b>7. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ</b>	<b>25</b>
7.1 Vấn đề giới trong cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số	25
7.2 Các khuyến nghị chính sách	26
<hr/>	
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>27</b>
<hr/>	

# LỜI CẢM ƠN

Tài liệu này được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác giữa Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women), Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban Dân tộc để thúc đẩy bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nhóm soạn thảo tài liệu này: Ông Bùi Tôn Hiến và các thành viên Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Ông Nguyễn Bao Cường, Ông Nguyễn Khắc Tuấn, Bà Hoàng Thu Hằng (Viện Khoa học Lao động và Xã hội); Bà Vũ Phương Ly (Chuyên gia chương trình, UN Women Việt Nam).

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Bà Nguyễn Thị Tư, nguyên Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số và các cán bộ của Ủy ban Dân tộc và Ban Dân tộc các tỉnh/thành phố đã tham gia và đóng góp ý kiến qua các hội thảo tham vấn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện tài liệu này.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban Dân tộc và UN Women Việt Nam xin trân trọng cảm ơn Chính phủ Ireland đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để xây dựng tài liệu “Tóm tắt các khuyến nghị chính sách: Vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, và thông qua đó đã hỗ trợ cho quá trình xây dựng và thực hiện chính sách đối với vùng DTTS, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới một cách hiệu quả và toàn diện như đã cam kết về thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

# MỞ ĐẦU

Hội nghị Thế giới về Phụ nữ lần thứ tư được tổ chức tại Bắc Kinh năm 1995 đã ghi nhận rằng “*Rất nhiều phụ nữ phải đối mặt với các rào cản cộng hưởng trong việc thụ hưởng quyền con người của họ bởi các yếu tố như chủng tộc, ngôn ngữ, sắc tộc, văn hóa, tôn giáo, tình trạng khuyết tật hoặc địa vị kinh tế xã hội hay bởi họ là người bản địa, người di cư, kể cả nữ lao động di cư, phụ nữ bị mất chỗ ở hay tị nạn*”.<sup>1</sup> Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến quyền con người, quyền của phụ nữ nói chung và phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR), Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh (BPFA) và Kết luận chung của Ủy ban Địa vị Phụ nữ. Chính phủ Việt Nam thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về những kết quả đạt được, đặc biệt trong lĩnh vực bình đẳng giới.

Việt Nam là quốc gia đa sắc tộc với 54 nhóm dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 53 nhóm dân tộc thiểu số. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) chiếm gần ba phần tư diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 14,12 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước<sup>2</sup>. Vùng DTTS&MN có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái; tuy nhiên vùng DTTS&MN vẫn là vùng khó khăn nhất với tỷ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều lần so với bình quân chung cả nước<sup>3</sup>.

Khoảng cách giới trong các nhóm DTTS và giữa các nhóm DTTS với dân tộc Kinh vẫn tồn tại dai dẳng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt về địa vị kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và tham gia các hoạt động chính trị-xã hội-đoàn thể. Trong cộng đồng người DTTS, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn về khả năng tiếp cận các cơ hội, các nguồn lực, do các chuẩn mực xã hội áp đặt vị trí thấp kém hơn cho họ, giới hạn họ ở các hoạt động sinh con và sản xuất hộ gia đình. Sự đan xen của nhiều hình thức phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và dân tộc có ảnh hưởng phổ biến nhất.

---

1 Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Hội nghị thế giới về Phụ nữ lần thứ tư, Chương 4. I: Quyền con người, Trang 92, Đoạn 225

2 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

3 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc vùng DTTS là 35,5%, cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (10,2%)

Trong bối cảnh Việt Nam cam kết thực hiện Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, với nguyên tắc “Không bỏ ai ở lại phía sau” thì những vấn đề DTTS và thúc đẩy bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ ở vùng DTTS&MN càng cần được quan tâm đặc biệt.<sup>4</sup> Việt Nam đã xây dựng khuôn khổ pháp luật quốc gia về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ khá tiến bộ, bao gồm các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng đồng bào DTTS&MN. Luật Bình đẳng giới (2006), Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, các Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 đều có quy định nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng DTTS. Bên cạnh đó còn có một số chính sách đặc thù cho vùng DTTS như Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS giai đoạn 2015-2025”,<sup>5</sup> Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025<sup>6</sup> và gần đây nhất là Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030<sup>7</sup>. Mục tiêu của các chính sách này nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ ở vùng DTTS.

Từ năm 2014, Ủy ban Dân tộc đã ban hành “Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc”, gồm 119 chỉ tiêu thống kê trong các lĩnh vực, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời phục vụ việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của vùng DTTS&MN trong các thời kỳ. Hầu hết các chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc đã được phân tổ theo giới tính. Kể từ năm 2015, cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số được thực hiện 5 năm/lần, là nguồn cung cấp thông tin, số liệu chính thức quan trọng nhất phục vụ cho công tác thống kê dân tộc nói chung và thống kê giới trong lĩnh vực dân tộc nói riêng.

Tài liệu này được xây dựng dựa trên kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam lần thứ hai năm 2019 và một số kết quả nghiên cứu được thực hiện trong thời gian gần đây trong lĩnh vực DTTS ở Việt Nam. Tài liệu được xây dựng với mong muốn hỗ trợ cho quá trình xây dựng và thực hiện chính sách đối với vùng DTTS ở Việt Nam; góp phần thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng DTTS một cách hiệu quả và toàn diện như Việt Nam đã cam kết thực hiện trong các Mục tiêu Phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

4 UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.

5 Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ

6 Quyết định 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ

7 Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

# 1

CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG TIẾP CẬN  
CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG  
LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ



## 1.1. Vấn đề giới trong tiếp cận cơ hội kinh tế của người dân tộc thiểu số

### ***Phụ nữ DTTS bất lợi hơn nam giới DTTS trong tiếp cận tín dụng chính thức để phát triển sinh kế, hoạt động sản xuất-kinh doanh-dịch vụ***

Một nghiên cứu về năng lực tài chính của phụ nữ ở 27 nước<sup>8</sup> cho thấy, Việt Nam đang được xếp ở nhóm cuối bảng (thứ 25 trên 27 nước). Trong thời gian qua, nhiều nguồn vốn ưu đãi đã được giành cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN để hỗ trợ phát triển sản xuất và xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, mặc dù phụ nữ DTTS đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất-kinh doanh-dịch vụ các sản phẩm truyền thống ở vùng DTTS&MN, tuy nhiên, tỷ lệ hộ DTTS do phụ nữ làm chủ hộ được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 chỉ đạt 15,8%, thấp hơn gần

5 điểm phần trăm so với tỷ lệ tương ứng của hộ gia đình DTTS do nam giới là chủ hộ là 20,7%. Giá trị khoản vay của hộ DTTS do phụ nữ làm chủ hộ thấp hơn so với hộ gia đình DTTS do nam giới là chủ hộ<sup>9</sup>; đồng thời thấp hơn đáng kể so với mức cho vay tối đa của Ngân hàng Chính sách xã hội<sup>10</sup>. Nguyên nhân: (i) Các cơ sở/hộ sản xuất-kinh doanh-dịch vụ (SX-KD-DV) do nữ làm chủ hộ có quy mô nhỏ nên chưa có nhu cầu vay các khoản vốn lớn; (ii) năng lực của các nữ chủ hộ DTTS về lập hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất-kinh doanh còn hạn chế nên chưa tiếp cận được những khoản vay với giá trị lớn; (iii) các cơ sở, hộ SX-KD-DV nhỏ, không có đầy đủ sổ sách, chứng từ giao dịch và báo cáo tài chính nên không đáp ứng điều kiện vay vốn không cần bảo đảm tiền vay<sup>11</sup>.

Các nhóm nữ DTTS yếu thế nhất thường ít được hưởng lợi từ các thể chế tài chính vi mô do tỷ lệ thành công thấp hơn và khả năng tiếp tục duy trì các tổ nhóm tiết kiệm và tín dụng sau khi các dự án hỗ trợ kết thúc cũng thấp hơn<sup>12</sup>.

8 Do VISA tài trợ

9 Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, trong các hộ DTTS được vay vốn với mức vay từ 51 triệu đồng trở lên thì tỷ lệ chủ hộ là nam cao hơn so với chủ hộ là nữ (tương ứng là 7,5% và 6,2%); trái lại ở mức vay dưới 20 triệu đồng thì tỷ lệ chủ hộ là nam thấp hơn đáng kể so với chủ hộ là nữ (tương ứng là 27,1% và 35,0%)

10 Theo Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày 01/3/2019: Nâng mức cho vay tối đa đối với chương trình cho vay hộ nghèo từ 50 triệu đồng/hộ lên 100 triệu đồng/hộ vay không phải bảo đảm tiền vay.

11 Bảo đảm tiền vay là việc thiết lập các điều kiện nhằm xác định khả năng thực có của khách hàng đối với việc hoàn trả vốn vay đúng thời hạn. Theo Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, bảo đảm tiền vay là việc Tổ chức tín dụng áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay.

12 Ngân hàng thế giới, 2019. Báo cáo nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

## 1.2. Vấn đề giới trong việc làm của người dân tộc thiểu số

**Lực lượng lao động nữ DTTS đang gặp nhiều bất lợi, là một trong những nhóm “yếu thế” trong thị trường lao động.** Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của lực lượng lao động (LLLĐ) là người DTTS có cải thiện so với năm 2015, tuy nhiên vẫn rất yếu kém. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên năm 2019 là 10,3% (nam 11,7% và nữ 8,9%)<sup>13</sup>, chưa bằng một nửa so với tỷ lệ tương ứng LLLĐ cả nước<sup>14</sup>. Có tới 18/53 DTTS có tỷ lệ LLLĐ đã qua đào tạo CMKT dưới 5% như La Hủ 1,7% (nam 2,0% và nữ 1,4%), Xtiêng 2,1% (nam 2,8% và nữ 1,3%), Xinh Mun 2,1% (nam 2,9% và nữ 1,3%), Brâu 2,3% (nam 3,0% và nữ 1,5%), Ba Na 2,3% (nam 2,8% và nữ 1,9%)<sup>15</sup>.

**Nữ DTTS có xu hướng tham gia lao động rất sớm; cơ cấu việc làm thể hiện sự bất lợi “kép” từ yếu tố dân tộc và giới tính.**

Rất nhiều em gái DTTS đã làm việc như người trưởng thành từ trước khi đủ 15 tuổi. Trong khi ở độ tuổi này, phần lớn em gái người Kinh còn đang tiếp tục đi học. Tỷ lệ tham gia LLLĐ<sup>16</sup> của dân số là người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 83,3% (nam 87,2% và nữ 79,4%), cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của cả nước là 76,2% (nam 81,1% và nữ 71,4%). Có 9/53 DTTS có tỷ lệ tham gia LLLĐ cao, từ 90% trở lên như Cơ Lao 94,8% (nam 94,4% và nữ 95,2%), Lự 94,1% (nam 95,4% và nữ 92,8%), Cống 91,9% (nam 92,5% và nữ 91,4%)<sup>17</sup>. Đây cũng là các dân tộc có tỷ trọng việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp cao; người dân thường bắt đầu tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp cùng hộ gia đình từ độ tuổi còn đang đi học trung học cơ sở (THCS); đồng thời có xu hướng tiếp tục làm việc ngay cả khi đã qua độ tuổi lao động.

13 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

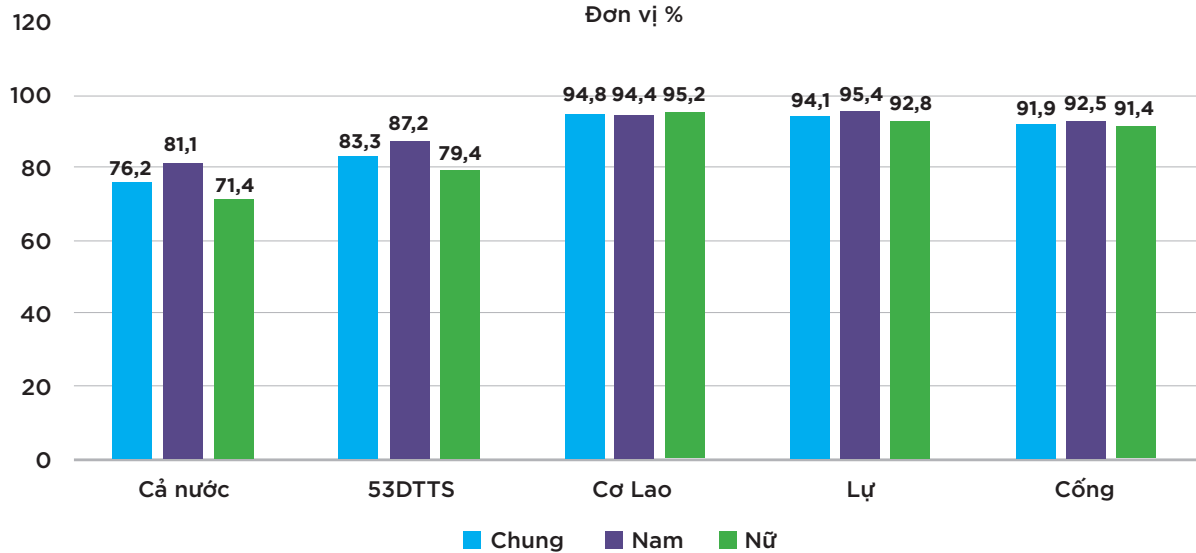
14 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

15 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

16 Tổng cục Thống kê. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

17 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

**Hình 1. Tỷ lệ tham gia LLLĐ chia theo giới tính và nhóm dân tộc năm 2019**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2019

**Lao động nữ DTTS làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương** nhiều hơn so với lao động nam DTTS và lao động nữ người Kinh. Có tới 76,4% việc làm của lao động nữ DTTS trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, cao hơn gần 6 điểm % so với lao động nam DTTS (70,5%) và cao gấp đôi so với lao động nữ cả nước (35,9%). Có 24/53 DTTS có tỷ trọng việc làm của lao động nữ trong nông, lâm nghiệp chiếm trên 90%<sup>18</sup>. Về vị thế trong việc

làm, tỷ lệ lao động nữ DTTS làm các công việc “Lao động gia đình không hưởng lương” là 52,0%, cao gấp gần 2 lần so với tỷ lệ này của lao động nam DTTS là 26,6% và cao gấp hơn 2,5 lần so với lao động nữ cả nước 19,4%<sup>19</sup>. Đây là nhóm công việc không ổn định, điều kiện làm việc kém hơn so với việc làm ở các khu vực khác và không thuộc đối tượng tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp và BHYT bắt buộc.

18 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

19 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019.

**Có nhiều rào cản đối với lao động nữ DTTS trong dịch chuyển việc làm ra khỏi nông-lâm nghiệp và tiếp cận công việc làm công ăn lương** tại các nhà máy, doanh nghiệp tại địa phương, các khu công nghiệp trong nước hoặc đi làm việc ở nước ngoài. Nguyên nhân gồm: (i) trong vai trò giới hiện tại thì phụ nữ DTTS vẫn gắn với công việc nội trợ và chăm sóc gia đình nhiều hơn nam giới DTTS; (ii) định kiến của xã hội về phụ nữ đi làm xa quê hương vẫn nặng nề ở một số nhóm DTTS; (iii) tình trạng phụ nữ DTTS mù chữ, tái mù chữ cao<sup>20</sup>, không giao tiếp được bằng ngôn ngữ phổ thông, trình độ học vấn thấp, chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật; (iv) thiếu kỹ năng cơ bản để di cư lao động an toàn và hiệu quả như thiếu hiểu biết về luật pháp, chính sách về lao động, việc làm; thiếu các kỹ năng giao tiếp, công nghệ thông tin, v.v.

**Tìm việc làm bất hợp pháp ngoài biên giới là lựa chọn cuối cùng của lao động nữ DTTS yếu thế.** Đối với những nhóm lao động nữ DTTS yếu thế không đáp ứng được các điều kiện tuyển dụng để làm việc trong các nhà máy, doanh nghiệp trong nước hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì tìm việc làm bất hợp pháp ngoài biên giới là lựa chọn ngày càng phổ biến<sup>21</sup>. Mặc dù công việc này

có thể mang lại nguồn thu nhập trước mắt cho các phụ nữ yếu thế, tuy nhiên nó tiềm ẩn rất nhiều rủi ro trong quá trình làm việc bất hợp pháp ở nước ngoài, đặc biệt là mua bán người.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

20 Tình trạng phụ nữ trên 35 tuổi ở một số DTTS hiện tại không có khả năng hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng Việt và nói được một câu đơn giản bằng tiếng Việt; không có khả năng đọc và viết một câu đơn giản bằng tiếng Việt; hoặc trước đây đã từng có khả năng này nhưng nay không còn khả năng này nữa.

21 Ngân hàng thế giới, 2019. Báo cáo nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

Các nghiên cứu về sinh kế của hộ DTTS, vùng DTTS&MN đều chỉ ra **mức độ tiếp cận với các cơ hội hỗ trợ phát triển sinh kế, tạo thu nhập của phụ nữ DTTS hạn chế hơn so với nam DTTS**<sup>22</sup> do họ phải chịu bất lợi đan xen có nguyên nhân từ yếu tố dân tộc và giới. Kinh nghiệm trong phát triển chuỗi giá trị vì người nghèo, DTTS chỉ ra rằng việc xác định các chuỗi giá trị có nhiều đối tượng hưởng lợi là phụ nữ; sự tham gia của phụ nữ ở những vị trí nòng cốt trong tổ nhóm sản

xuất, các hoạt động khởi sự, khởi nghiệp là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả.<sup>23</sup> Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ vào những vị trí nòng cốt trong các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp, hay phụ nữ khởi nghiệp thường gặp nhiều khó khăn và rào cản hơn so với nam giới. Các rào cản này có thể gồm: rào cản về tài chính, cạnh tranh, hạn chế trong di chuyển, quan hệ gia đình, thiếu đào tạo chuyên môn, thiếu khả năng đương đầu với rủi ro, v.v.<sup>24</sup>



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

22 Các nghiên cứu của CEMA và WB (2019), CEMA, Irish Aid, UNW (2017) dựa trên số liệu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015.

23 Như trong các dự án do Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) tài trợ: Dự án WEAVE của CARE, Oxfam, SNV (thực hiện ở Lào Cai và Bắc Kạn) hoặc Dự án GREAT (thực hiện tại Sơn La và Lào Cai)

24 Một số động cơ thúc đẩy và rào cản hạn chế quá trình khởi sự kinh doanh của phụ nữ Việt Nam, Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm - Ths. Trịnh Thị Nhuận, Bộ môn Quản trị tác nghiệp kinh doanh - Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Thương mại.

### 1.3. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

#### **KHUYẾN NGHỊ 1:**

**Tăng cường cơ hội cho các nhóm nữ DTTS yếu thế được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, dịch vụ và nguồn lực hỗ trợ phát triển kinh tế và thị trường lao động nhằm cải thiện việc làm và địa vị kinh tế của họ.**

#### **Giải pháp cho Khuyến nghị 1:**

##### Giải pháp 1:

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của phụ nữ và nam giới DTTS về quyền bình đẳng trong sở hữu đất đai, tài sản; và tham gia vào các quyết định về kinh tế trong hộ gia đình và cộng đồng. Bên cạnh đó, tăng cường tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho phụ nữ DTTS có đủ kiến thức và kỹ năng để sử dụng các quyền về tài sản của mình, bảo đảm bình đẳng giới thực chất.

##### Giải pháp 2:

Tăng cường hỗ trợ các nhóm phụ nữ DTTS yếu thế nhất được tiếp cận và thụ hưởng bình đẳng với cộng đồng người DTTS địa phương tới các nguồn lực của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

Cụ thể, cần bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Dự án 3 về **“Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị”**:

- (i) Quy định tỷ lệ nữ, nam DTTS tham gia vào lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và hưởng lợi từ tất cả các hoạt động của Dự án 3 không dưới 30% cho mỗi giới trong giai đoạn 2021-2025 và không dưới 40% cho mỗi giới vào giai đoạn 2026-2030;
- (ii) Ít nhất 30% ngân sách của 3 Tiểu dự án trong Dự án 3 được dành cho các dự án, mô hình, hoạt động được đề xuất và thực hiện bởi các hộ DTTS nghèo do phụ nữ là chủ hộ, hộ do phụ nữ DTTS đơn thân là chủ hộ; và các tổ nhóm sản xuất, tổ hợp tác của phụ nữ; các HTX, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ;
- (iii) Tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo để nâng cao kiến thức, kỹ năng cho các nhóm **phụ nữ DTTS yếu thế nhất** (phụ nữ DTTS trung tuổi, không biết nói, đọc, viết tiếng phổ thông, trình độ học vấn thấp, đang nuôi con nhỏ, v.v) về khoa học kỹ thuật, tính toán chi tiêu và sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị. Các khóa đào tạo/tập huấn cần đáp ứng giới, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của các nhóm phụ nữ DTTS

yếu thế (đào tạo/tập huấn bằng ngôn ngữ dân tộc; đào tạo theo phương pháp kèm cặp, tăng cường thực hành tại thực địa; thời gian đào tạo dài hơn; có hỗ trợ chi phí hoặc bố trí trông con nhỏ trong thời gian đào tạo);

(iv) Nâng cao năng lực cho nữ DTTS là chủ doanh nghiệp/cơ sở SX-KD-DV/HTX ở vùng DTTS&MN về trình độ ngoại ngữ, khả năng tiếp cận thông tin thị trường trong và ngoài nước.

### Giải pháp 3:

Tăng cường cung cấp thông tin, tuyên truyền và dịch vụ hỗ trợ di cư lao động an toàn và phòng chống mua bán người cho lao động nữ DTTS, bao gồm cả nhóm lao động nữ DTTS đã/có nguy cơ di cư bất hợp pháp qua biên giới. Các hoạt động hỗ trợ như: tư vấn định hướng nghề nghiệp; tư vấn học nghề; giới thiệu việc làm, tư vấn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ pháp lý trong quan hệ lao động; quản lý tài chính và chuyển tiền về nhà; tư vấn giải quyết khủng hoảng, khó khăn trong quá trình di cư lao động và cung cấp dịch vụ hỗ trợ nạn nhân mua bán người.

### Giải pháp 4:

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ DTTS và các tổ chức đại diện của phụ nữ trong quá trình xây dựng, vận hành, quản lý-điều hành và giám sát các chính

sách, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và chuyển đổi việc làm ở địa phương, vùng DTTS. Cụ thể, căn cứ vào tình hình bất bình đẳng giới ở địa phương/vùng DTTS để (i) quy định tỷ lệ nam-nữ DTTS tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành, quản lý-điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án; và (ii) xây dựng mô hình thí điểm hỗ trợ nữ DTTS tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành, quản lý-điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án. Sau quá trình triển khai mô hình thí điểm, cần tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

# 2

## CÁC VẤN ĐỀ GIỚI TRONG GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO



## 2.1. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

***Đã có sự đảo ngược về khoảng cách giới trong tiếp cận giáo dục giữa trẻ em trai và trẻ em gái DTTS.*** Trong thời gian trước đây, trẻ em gái DTTS có tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp hơn và tỷ lệ ngoài nhà trường cao hơn trẻ em trai DTTS. Tuy nhiên trong những năm gần đây, xu thế này dần đảo ngược theo hướng trẻ em gái DTTS có tỷ lệ đi học đúng tuổi cao hơn và tỷ lệ ngoài nhà trường thấp hơn trẻ em trai DTTS.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi<sup>25</sup> của trẻ em gái DTTS cao hơn trẻ em trai DTTS ở tất cả các cấp học, cấp học càng cao thì chênh lệch càng lớn hơn. Ở bậc tiểu học, khoảng cách chỉ là 0,2 điểm phần trăm; ở cấp THCS thì khoảng cách này đã tăng lên 3,3 điểm phần trăm và cấp THPT là 7,5 điểm phần trăm<sup>26</sup>.

Sau 10 năm kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường<sup>27</sup> giảm gần hai lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS vẫn cao hơn gần hai lần tỷ lệ này của cả nước và gần ba lần dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em trai DTTS ngoài nhà trường cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,9 điểm phần trăm (16,4% so với 14,5%). Các lý do trẻ em DTTS ngoài nhà trường là bỏ học để lao động sớm, kết hôn sớm và khoảng cách tới trường học quá xa.

***Tiếp cận giáo dục chất lượng vẫn tiếp tục là thách thức đối với trẻ em DTTS.***

Tỷ lệ huy động trẻ mầm non vùng DTTS&MN giai đoạn 2011-2019 chỉ đạt 56,2% (cả nước đạt 88,5%); tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ chỉ đạt 11,8% (cả nước đạt 25,8%)<sup>28</sup>. Trẻ em DTTS yếu tiếng Việt trong khi giáo viên hạn chế về tiếng dân tộc đã gây cản trở việc huy động trẻ và chất lượng giáo dục mầm non ở vùng DTTS&MN.

25 Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

26 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.

27 Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số DTTS của độ tuổi này.

28 Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Quãng đường đến trường THPT của trẻ em DTTS trung bình là 10,9 km. Trẻ em của 14/53 DTTS phải vượt quãng đường từ 20 đến trên 50 km đường rừng núi nguy hiểm để đến trường<sup>29</sup>. Năm học 2018-2019, toàn quốc có tổng số 316 trường phổ thông dân tộc nội trú (ở 49 tỉnh/thành phố) và 1.097 trường phổ thông dân tộc bán trú (ở 28 tỉnh/thành phố), trong đó mới có 15% trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Càng lên vùng núi cao, hệ thống trường, lớp càng phân tán nhỏ lẻ, tỷ lệ kiên cố hóa càng thấp, điểm trường, lớp ghép vẫn tồn tại nhiều ở vùng DTTS&MN. Một số địa phương vẫn còn phòng học tạm, hệ thống phòng chức năng thiếu và yếu, công trình vệ sinh thiếu và không đảm bảo, thiếu công trình nước sạch. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) thiếu chỗ ở, bếp nấu ăn, thiếu nước sạch, thiếu công trình vệ sinh. Đội ngũ giáo viên trẻ thiếu kinh nghiệm thực tế nên hạn chế trong vận động học sinh DTTS đến trường; giáo

viên ít hiểu biết về văn hóa, thiếu kỹ năng ngôn ngữ dân tộc nên hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ giáo dục<sup>30</sup>. Dạy học bằng tiếng DTTS chưa rộng khắp và hạn chế ở một vài tiếng dân tộc<sup>31</sup>. Giáo dục văn hóa dân tộc (VHDT) trong trường phổ thông vùng DTTS&MN còn nhiều hạn chế từ việc xây dựng chương trình, tài liệu đến triển khai thực hiện giáo dục đều chưa đạt chất lượng và yêu cầu<sup>32</sup>.

**Tỷ lệ biết đọc, biết viết<sup>33</sup> chữ phổ thông của người DTTS mới đạt 80,9% (nam 86,7%, nữ 75,1%), thấp hơn đáng kể so với người Kinh (nam 97,0%, nữ 94,6%)<sup>34</sup>.** Ở nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ người DTTS, đặc biệt nữ DTTS, biết đọc, biết viết chữ phổ thông càng thấp. Trong nhóm từ 35-44 tuổi, có tới 30,3% phụ nữ DTTS không biết đọc, biết viết chữ phổ thông<sup>35</sup>. Đây là rào cản đối với phụ nữ trung tuổi trong tham gia vào các khóa đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư được tổ chức thường xuyên ở địa phương.

29 Khoảng cách tới trường THPT trung bình là 10,9 km. Trẻ em của 14 DTTS phải vượt quãng đường từ 20 đến trên 50 km đường rừng núi nguy hiểm để đến trường.

30 Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

31 Từ năm 2011 đến 2020, việc dạy tiếng dân tộc được thực hiện chính thức trong trường phổ thông với 06 tiếng dân tộc (Mông, Ê đê, Gia Rai, Ba Na, Chăm và Khmer) và triển khai thực hiện tại 22 tỉnh/ thành phố với quy mô 756 trường, 5.267 lớp, 174.562 học sinh.

32 Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

33 Khả năng đọc và viết một câu đơn giản bằng tiếng phổ thông (tiếng Việt)

34 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.

35 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

**Hầu hết chính sách giáo dục và giáo dục nghề nghiệp đối với học sinh DTTS hiện hành đều trung tính về giới.** Mặc dù các chính sách này không trực tiếp đề cập đến nữ hay nam, tuy nhiên có thể làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề nghiệp. Cụ thể, Luật Giáo dục (2019) và Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) đã quy định

những biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp cho người DTTS, tuy nhiên hầu hết các quy định này đều “trung tính giới”<sup>36</sup>. Luật Bình đẳng giới (2006) có quy định về đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục, tuy nhiên chưa bao quát được những vấn đề giới đặc thù trong lĩnh vực DTTS.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

36 Các chính sách trung tính về giới được cho là ảnh hưởng đến cả hai giới, tuy nhiên, chúng có thể có tác động khác biệt đối với phụ nữ và nam giới, đặc biệt là ở các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Chính sách trung tính về giới không thúc đẩy bình đẳng giới đáng kể. Xem Viện Châu Âu về Bình đẳng Giới và Cơ quan Y tế Công cộng của Canada - Trung tâm Phòng ngừa và Ứng phó Khẩn cấp, Lồng ghép giới trong Quản lý Khẩn cấp: Cơ hội xây dựng Khả năng phục hồi cộng đồng ở Canada, 2008.

## 2.2. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### **KHUYẾN NGHỊ 2:**

**Bảo đảm tiếp cận giáo dục, đào tạo có chất lượng của người dân vùng DTTS&MN và thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực này.**

#### *Giải pháp cho Khuyến nghị 2*

##### Giải pháp 1:

Đẩy mạnh huy động trẻ em DTTS đến trường ở tất cả các cấp học từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Tập trung vận động các nhóm trẻ em trai và gái DTTS có nguy cơ bỏ học để tham gia lao động và kết hôn sớm. Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế để đề xuất các gói giải pháp tổng thể, trong đó cần kết hợp giữa giải pháp tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức với giải pháp hỗ trợ hộ gia đình DTTS phát triển kinh tế, tăng thu nhập.
- Tăng cường hoạt động tư vấn giáo dục nghề nghiệp và tư vấn việc làm có chất lượng cho trẻ em DTTS ngay tại nhà trường phổ thông (THCS và THPT).

- Đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh DTTS sau khi tốt nghiệp THCS; định hướng học sinh DTTS lựa chọn hệ thống giáo dục nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm thị trường lao động địa phương, với xu hướng di cư lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

##### Giải pháp 2:

Đảm bảo cơ hội cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên nam, nữ của các DTTS rất ít người được tiếp cận bình đẳng tới chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập<sup>37</sup>.

##### **Cụ thể:**

- Đảm bảo tỷ lệ nam, nữ được thụ hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập bằng tiền mặt không quá 60% cho mỗi giới;
- Phân bổ các chỉ tiêu ưu tiên tuyển sinh phải căn cứ vào tình trạng bất bình đẳng giới của từng địa bàn và theo giới tính (nam-nữ);
- Thiết lập hệ thống theo dõi-giám sát công bằng và có trách nhiệm giới trong ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập cho học sinh, sinh viên DTTS.

37 Theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người. Cụ thể trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được ưu tiên vào học tại các cơ sở giáo dục phù hợp theo nguyện vọng (được xét tuyển thẳng); được hỗ trợ học tập bằng tiền mặt; mức hỗ trợ tùy thuộc vào từng cấp học; mức hỗ trợ tính theo mức lương cơ sở do Chính phủ công bố hàng năm.

### Giải pháp 3:

Đẩy mạnh phát triển hệ thống giáo dục mầm non có chất lượng ở các vùng DTTS để đảm bảo 100% trẻ em DTTS ở độ tuổi 4 tuổi và 5 tuổi được đi học; giúp chuẩn bị cho các em về ngôn ngữ phổ thông và các kỹ năng cần thiết trước khi vào tiểu học.

### Giải pháp 4:

Đẩy mạnh phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục vùng DTTS&MN.

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất thiết yếu của các trường học như hệ thống các phòng chức năng, công trình vệ sinh, nước sạch.
- Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phải bảo đảm đủ chỗ ở, bếp nấu ăn, nước sạch, công trình vệ sinh; bảo đảm các điều kiện an ninh, an toàn đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tế của trẻ em trai và trẻ em gái DTTS.
- Tăng cường giáo dục về phòng chống bạo lực nói chung và bạo lực giới trong trường học, đặc biệt tại trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú.

### Giải pháp 5:

Mở rộng dạy học tiếng DTTS ở tất cả các vùng DTTS; đồng thời tăng số lượng tiếng dân tộc được đưa vào giảng dạy (hiện tại đang dạy 6 tiếng dân tộc). Thúc đẩy việc xây dựng chương trình và tài liệu giảng dạy tiếng dân tộc đạt chất lượng và yêu cầu.

### Giải pháp 6:

Xem xét áp dụng các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục nghề nghiệp, khuyến nông-lâm-ngư cho phụ nữ DTTS trung tuổi không biết nói, đọc, viết tiếng phổ thông. Tăng cường các khóa học được thiết kế phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của nhóm phụ nữ DTTS này như tăng cường hướng dẫn thực hành tại thực địa; biên soạn tài liệu tập huấn bằng ngôn ngữ DTTS, sử dụng nhiều hình vẽ, hình ảnh, video clips.

### Giải pháp 7:

Đẩy mạnh thu thập và phân tích dữ liệu tách biệt giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo nhằm phát hiện các vấn đề giới mới phát sinh/ trầm trọng hơn; và đề xuất các khuyến nghị, giải pháp giải quyết các vấn đề giới.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

3

CÁC VẤN ĐỀ GIỚI  
TRONG CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

### 3.1. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

**Mặc dù chăm sóc sức khỏe nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng cho phụ nữ DTTS đã có nhiều tiến bộ trong thời gian qua, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách đáng kể so với phụ nữ Kinh-Hoa.**

Trong thời gian qua, ngành y tế đã tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) ở các vùng DTTS&MN như hỗ trợ nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi của trạm y tế xã; đào tạo và sử dụng cô đỡ thôn bản là người dân tộc thiểu số; cung cấp gói đỡ đẻ sạch; đẩy mạnh thực hiện Dự án “Làm mẹ an toàn”<sup>38</sup>

Theo kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản đã giảm xuống 46 trên 100.000 ca sinh sống vào năm 2019, giảm 23 ca trên 100.000 ca sinh sống so với năm 2009. Mặc dù vậy, tỷ lệ này ở vùng DTTS&MN vẫn cao gấp 3 lần so với cả nước và một số nhóm DTTS vẫn cao gấp bốn lần so với phụ nữ Kinh<sup>39</sup>.

Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi mang thai có đến cơ sở y tế khám thai năm 2019 là 88,0% tăng tới +17,1% so với năm 2015<sup>40</sup>; tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ này của phụ nữ Kinh là hơn 99%<sup>41</sup>.

Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ năm 2019 xuống còn 9,5%, giảm mạnh tới -26,8 điểm % so với năm 2015; tuy nhiên vẫn cao hơn đáng kể so với tỷ lệ dưới 0,5% của phụ nữ Kinh<sup>42</sup>.

Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế đạt 86,4%, tăng tới +22,8% so với năm 2015, tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với phụ nữ Kinh là trên 99%. Đáng chú ý là mức chênh lệch giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn lên tới 12,8 điểm % (thành thị là 98,0% và nông thôn là 85,2%). Đồng thời chênh lệch giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng khá lớn; Tây Nguyên có tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế là 84,2%, thấp hơn tới -14,2 điểm % so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,4%. Vẫn còn 3 dân tộc có tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế đạt dưới 50% gồm Mông 49,6%, Mảng 44,5% và La Hủ 34,7%<sup>43</sup>. Nguyên nhân

38 Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2018.

39 Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2019.

40 Năm 2015 chỉ tiêu này được tính từ 12-49 tuổi, năm 2019 được tính từ 10-49 tuổi.

41 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

42 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

43 Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

phụ nữ DTTS không đến sinh con tại các cơ sở y tế, bên cạnh lý do giao thông đi lại khó khăn, hoặc điều kiện kinh tế hộ gia đình khó khăn, còn do tập tục không cho phép phụ nữ DTTS sinh con tại cơ sở y tế.

***Nguyên nhân của chênh lệch trong chăm sóc sức khỏe giữa phụ nữ DTTS và phụ nữ Kinh-Hoa gồm:***

(i) Những hạn chế, yếu kém của hệ thống y tế ở vùng DTTS, các trạm y tế xã còn hạn chế về năng lực trong đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản của phụ nữ và nam giới DTTS; (ii) Rào cản ngôn ngữ giữa cán bộ y tế và người dân; (iii) những tập tục văn hoá lâu đời ở một số DTTS không cho phép phụ nữ đến cơ sở y tế khám thai và sinh con; (iv) muốn được nhân viên y tế nữ khám bệnh và (v) không đủ khả năng chi trả cho dịch vụ; (vi) Ở một số khu vực miền núi, giao thông đi lại khó khăn, khoảng cách tới cơ sở y tế xa là rào cản đối với phụ nữ DTTS đến cơ sở y tế để khám thai và sinh con.<sup>44</sup>

### **3.2. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH**

Thực hiện biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới thực chất và xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử phức hợp và đan xen đối với phụ nữ DTTS trong quá trình tiếp cận các dịch vụ sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em.

### **KHUYẾN NGHỊ 3:**

**Tiếp tục giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ và tăng cường chăm sóc sức khỏe trẻ sơ sinh và trẻ em DTTS thông qua cải thiện chất lượng và mức độ sẵn có của dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em vùng DTTS.**

#### Giải pháp 1:

Tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ DTTS tới dịch vụ chất lượng về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ, mức độ bao phủ và tính phù hợp về mặt văn hóa, ngôn ngữ dân tộc của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh ở vùng DTTS&MN.

#### Giải pháp 2:

Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết của người DTTS, đặc biệt là nữ DTTS trong độ tuổi sinh đẻ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em. Vận động người DTTS thực hành sinh đẻ có sự chăm sóc của cán bộ y tế được đào tạo; bảo đảm chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng độ tuổi.

<sup>44</sup> Nicola Jones, Ngụy cơ kếp: Tiêu chuẩn xã hội mang tính chất giới và dân tộc giao thoa để định hình cuộc sống của trẻ em gái vị thành niên người H'mong ở Việt Nam.



### Giải pháp 3:

Phân bổ đủ nguồn lực trong ngân sách quốc gia dành cho chăm sóc sức khoẻ với trọng tâm là bà mẹ và trẻ em DTTS.

### Giải pháp 4:

Tiếp tục tăng cường năng lực cho hệ thống y tế cơ sở tại vùng DTTS&MN để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản linh hoạt, dễ tiếp cận, miễn phí và bảo đảm chất lượng cho phụ nữ và nam giới vùng DTTS&MN cho người DTTS, đặc biệt là nhóm chưa thành niên. Các dịch vụ gồm: tư vấn và cung cấp các biện pháp kế hoạch hoá gia đình; tham gia vào công tác dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; và phòng tránh, điều trị các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.

### Giải pháp 5:

Trang bị kiến thức và kỹ năng cho cán bộ y tế ở vùng DTTS về bình đẳng giới, ngôn ngữ DTTS và thích ứng với văn hoá các DTTS trong chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nam và nữ DTTS; trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

# 4

## TẢO HÔN VÀ KẾT HÔN TRẺ EM

Tảo hôn, kết hôn trẻ em<sup>45</sup> đe dọa cuộc sống hiện tại và tương lai của trẻ em gái và phụ nữ trên khắp thế giới, khiến họ mất quyền tự định đoạt trong cuộc sống; làm mất đi cơ hội học tập, đào tạo; khiến họ dễ bị bạo hành, phân biệt đối xử và lạm dụng hơn; làm hạn chế sự tham gia của họ vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Tảo hôn, kết hôn trẻ em cũng thường đi kèm với mang thai sớm và đẻ dày, dẫn đến tăng tỷ lệ tử vong bà mẹ.<sup>46</sup>

#### 4.1. VẤN ĐỀ TẢO HÔN Ở VÙNG DTTS

**Tảo hôn ở các DTTS đã giảm nhưng vẫn phức tạp, một số DTTS có tỷ lệ tảo hôn trên 50%.** Mặc dù bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vẫn tồn tại dai dẳng trong các DTTS ở Việt Nam, gây ra nhiều vấn đề về sức khỏe, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực và là một trong những lực cản đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững của vùng DTTS.

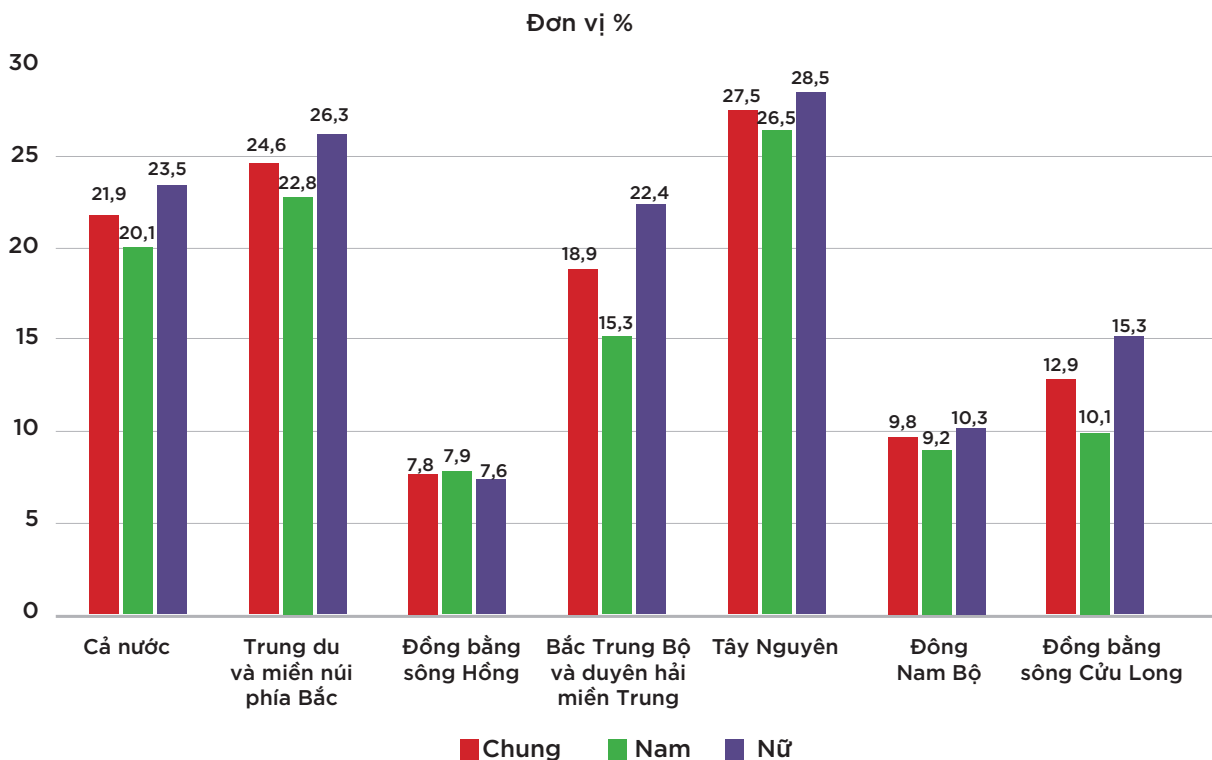
Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2018 là 21,9%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2014 (26,6%). Tuy nhiên tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống như Tây Nguyên 27,5%, Trung du và miền núi phía Bắc là 24,6% và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 22,4%. Theo dân tộc, tỷ lệ tảo hôn cao nhất là Mông 51,5% (nam 52,7%, nữ 50,4%), Cơ Lao 47,8% (nam 34,0%, nữ 63,0%), Mảng 47,2% (nam 42,7%, nữ 50,7%), Xinh Mun 44,8% (nam 42,5%, nữ 46,9%), Mạ 39,2% (nam 31,7%, nữ 51,3%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS vẫn cao hơn nam DTTS (nam 20,1% và nữ 23,5%). Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật<sup>47</sup>, chỉ có 1,1% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi tỷ lệ này ở nhóm DTTS không tảo hôn cao gấp gần 18 lần (18,8%). Có 31/53 DTTS có 100% số người tảo hôn không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tuổi kết hôn trung bình của người DTTS tảo hôn năm 2018 là 17,5 tuổi đối với nam và 15,8 tuổi đối với nữ.

45 Luật số 102/2016/QH13 Luật Trẻ em, Điều 1: Trẻ em là người dưới 16 tuổi

46 United Nation, Child, early and forced marriage, including in humanitarian settings (<https://www.ohchr.org/EN/Issues/Women/WRGS/Pages/ChildMarriage.aspx>)

47 Theo Tổng cục Thống kê, Trình độ chuyên môn kỹ thuật gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên. Một người được coi là người có trình độ "Sơ cấp", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng. Một người được coi là người có trình độ "Trung cấp", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề. Một người được coi là người có trình độ "Cao đẳng", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề. Một người được coi là người có trình độ "Đại học trở lên", nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

**Hình 2. Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018**



**Nguồn:** Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

**Hậu quả của tảo hôn:** Việc kết hôn sớm, mang thai và sinh đẻ trong lứa tuổi vị thành niên, khi cơ thể người mẹ chưa phát triển hoàn thiện, thiếu hiểu biết, kinh nghiệm và chưa sẵn sàng về mặt tâm lý để mang thai và sinh con gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe bà mẹ, sự phát triển bình thường của thai nhi và trẻ sơ sinh.<sup>48</sup> Đây là nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em DTTS,<sup>49</sup> tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ em DTTS dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi,<sup>50</sup> tăng tỷ lệ tử vong của bà mẹ DTTS liên quan đến thai sản.<sup>51</sup>

**Nguyên nhân của tảo hôn:** Tảo hôn trong các DTTS ở Việt Nam là một vấn đề mang tính bối cảnh phụ thuộc cả vào bối cảnh lịch sử và các thay đổi trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội. Đây không chỉ đơn thuần là vấn đề xã hội mà còn đi kèm với văn hóa của các DTTS. Nói cách khác, văn hóa DTTS có thể góp phần vào việc gia tăng tảo hôn<sup>52</sup>. Một số

nguyên nhân cụ thể gồm: (i) Khó khăn về kinh tế là một yếu tố rõ ràng dẫn đến tảo hôn ở các DTTS. Trong bối cảnh điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho phát triển sinh kế và đời sống, tình trạng nghèo đói dai dẳng ở vùng DTTS&MN khiến cho việc tảo hôn trở thành một phương thức đối phó với các biến động xã hội; trở thành “chiến lược” về an toàn sinh kế<sup>53</sup>. Hôn nhân được coi đồng nghĩa với việc mang lại an ninh về sinh kế. Các em gái DTTS sau khi kết hôn sẽ trở thành lao động chính trong gia đình nhà chồng và làm hầu hết công việc nội trợ, chăm sóc<sup>54</sup>; (ii) Do ảnh hưởng của những quan niệm, phong tục tập quán thói quen có hại trong các DTTS gây áp lực kết hôn sớm và hôn nhân cận huyết thống ở người DTTS. Áp lực xã hội có thể ảnh hưởng đến quyết định tảo hôn của em gái và thường liên quan đến việc bảo vệ danh dự của gia đình. Dưới áp lực danh dự và kinh tế, cha mẹ ở hộ gia đình DTTS thường đồng ý với quyết

48 Ngô Thị Vân Phong, 2019. (Vụ Giáo dục Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số.

49 Ngân hàng thế giới và Viện Dinh dưỡng quốc gia, 2019. Báo cáo “Suy dinh dưỡng dai dẳng trong Cộng đồng Các dân tộc Thiếu Số tại Việt Nam: Vấn đề và các Giải pháp can thiệp”. Trong 3 trẻ DTTS thì có 1 em thấp còi; và trong 5 trẻ thì có 1 em nhẹ cân.

50 Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) của 53 DTTS năm 2019 là 22,13‰; trong đó, của trẻ trai là 24,82‰, của trẻ gái là 19,29‰. Có sự khác biệt khá lớn về IMR giữa các dân tộc, IMR của dân tộc La Hủ cao nhất trong các DTTS (66,23‰), cao gấp 5,5 lần IMR của dân tộc Hoa (11,94‰).

51 UN Women và Ủy ban Dân tộc (2015). Tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái DTTS ở Việt Nam. Tỷ lệ tử vong bà mẹ ở một số nhóm DTTS (Mông, Thái, Ba Na, Tày, Dao, Nùng), tỷ lệ này vẫn cao gấp bốn lần so với phụ nữ Kinh-Hoa.

52 UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.

53 ISEE Việt Nam, 2019. Kết hôn trẻ em ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một phân tích từ góc nhìn nhân học.

54 Báo cáo hội thảo quốc gia về Phòng ngừa, chấm dứt tảo hôn và kết hôn trẻ em: Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn, trang 8, 9. Ủy ban Dân tộc và UN Women, tháng 6 năm 2017.

định kết hôn của con cái, mặc dù chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân có thể được xem là mong đợi để hoàn thành vai trò giới. Tuy nhiên, cũng không ít trường hợp, trẻ em là người ra quyết định kết hôn sớm bất chấp sự phản đối của cha mẹ. Các em gái quyết định kết hôn sớm vì lo ngại khó có cơ hội lấy chồng khi tuổi lớn hơn<sup>55</sup>; (iii) Đời sống kinh tế-xã hội ở các vùng DTTS&MN thay đổi, theo hướng hiện đại hóa cũng làm tăng nguy cơ tảo hôn, tăng rủi ro và tính dễ bị tổn thương của trẻ em DTTS. Trong những năm gần đây, ở các vùng DTTS&MN đã được đầu tư phát triển mạnh hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, internet. Bên cạnh đó, các thiết bị công nghệ cá nhân như điện thoại di động, máy tính có kết nối internet và mạng xã hội, dịch vụ giải trí hiện đại cũng ngày càng phổ biến và thu hút mạnh giới trẻ DTTS. Trẻ em DTTS tiếp xúc sớm với những thông tin có hại từ internet và bị ảnh

hưởng bởi lối sống đua đòi và các dịch vụ giải trí “trá hình” thiếu lành mạnh ở địa phương như bi-a và karaoke; thiếu sự quan tâm, giáo dục của cha mẹ và nhà trường cũng là nguyên nhân thúc đẩy tảo hôn<sup>56</sup>; (iv) Quy định của luật pháp nhằm ngăn ngừa tảo hôn thông qua cấm và xử phạt không thực sự hiệu quả<sup>57</sup>. Chính quyền địa phương ở các vùng DTTS&MN khó có thể kiểm soát được việc chung sống của những cặp tảo hôn. Việc áp đặt lệnh cấm đôi khi còn tạo ra xung đột giữa chính quyền và cộng đồng người DTTS ở địa phương và giữa các thành viên của cộng đồng<sup>58</sup>. Trách nhiệm của chính quyền địa phương trong xử lý, can thiệp đối với các trường hợp tảo hôn còn chưa mạnh mẽ, thiếu kiên quyết. Cán bộ thực thi pháp luật ở cơ sở chưa cương quyết xử lý loại hình vi phạm này, đa số áp dụng hình thức xử phạt hành chính và không cho đăng ký kết hôn. Khi xảy ra các trường hợp cố tình vi phạm pháp luật về tảo

---

55 UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.

56 ISEE Việt Nam, 2019. Kết hôn trẻ em ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một phân tích từ góc nhìn nhân học.

57 Luật Hôn nhân và Gia đình (2014), Điều 10 Article 10, Khoản 3 quy định « Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.» Trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định về hành vi tảo hôn và tổ chức tảo hôn như sau: “Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó”. Bổ sung Nghị định số 82/2020/NĐ-CP: “Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án”.

58 UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.

hôn, các cơ quan chính quyền lại thụ động, lúng túng, không giải quyết triệt để<sup>59</sup>; (v) Nhận thức về pháp luật nói chung, Luật Hôn nhân và Gia đình nói riêng và ý thức chấp hành, tuân thủ pháp luật của một bộ phận người DTTS còn hạn chế<sup>60</sup>. Bên cạnh đó, họ chưa nhận thức đầy đủ về các hệ lụy của tảo hôn<sup>61</sup>.

## 4.2. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### **KHUYẾN NGHỊ 4A:**

**Cần áp dụng cách tiếp cận đa chiều, toàn diện để xây dựng một chiến lược can thiệp tổng thể và bền vững đối với tảo hôn ở vùng DTTS&MN.**

#### Giải pháp 1:

Tăng quyền năng cho trẻ em gái DTTS, đặt trẻ em gái DTTS là trung tâm của chiến lược và các giải pháp can thiệp về tảo hôn trong vùng DTTS&MN. Tăng cường tiếp cận thông tin và giáo dục cho trẻ em ở lứa tuổi từ 13 tuổi đến 18 tuổi về sức khỏe sinh sản và nhận thức về hôn nhân phù hợp với đặc điểm văn hóa của các dân tộc khác nhau trong

trường học và trong cộng đồng. “Bình thường hóa” việc sử dụng các biện pháp tránh thai trong quan niệm đạo đức của người DTTS. Bảo đảm cho thanh, thiếu niên DTTS (nam và nữ) có khả năng tiếp cận các dịch vụ chất lượng về chăm sóc sức khỏe sinh sản; dịch vụ tư vấn về tâm lý, tình dục; nhà tạm lánh và các dịch vụ xã hội khác.

#### Giải pháp 2:

Tăng cường tiếp cận của trẻ em DTTS (nam và nữ) tới cơ hội có chất lượng trong thị trường lao động và trong hoạt động cộng đồng. Cụ thể, tăng cường cơ hội cho trẻ em DTTS tham gia các khóa học nghề có chất lượng và phù hợp với lứa tuổi; từ đó tạo cơ hội tiếp cận tới những việc làm có chất lượng.

#### Giải pháp 3:

Tăng cường sự tham gia của trẻ em DTTS (nam và nữ) vào quá trình ra các quyết định có liên quan đến trẻ em; nâng cao năng lực để trẻ em DTTS (nam và nữ) có thể tự tin, độc lập, tự chủ khi tham gia các hoạt động ở nhà trường và cộng đồng.

59 Ủy ban Dân tộc, 2020. Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số (giai đoạn 2015-2020) và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.

60 Ủy ban Dân tộc, 2020. Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số (giai đoạn 2015-2020) và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.

61 Ủy ban Dân tộc, 2020. Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số (giai đoạn 2015-2020) và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.

#### Giải pháp 4:

Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tư vấn và can thiệp cho nữ và nam DTTS dưới 18 tuổi; mở rộng hơn so với quy định của pháp luật Việt Nam về độ tuổi ‘trẻ em là người dưới 16 tuổi’<sup>62</sup>. Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn cho cán bộ các cơ quan, tổ chức chính trị-xã hội địa phương để thực hiện tốt nhiệm vụ rà soát, phát hiện các trường hợp có nguy cơ tảo hôn; cung cấp dịch vụ tư vấn, can thiệp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các trường hợp tảo hôn.

#### Giải pháp 5:

Phối hợp chặt chẽ và chia sẻ thông tin kịp thời giữa các bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan là điều kiện căn bản để áp dụng thành công tiếp cận đa chiều, toàn diện và bền vững trong phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

#### Giải pháp 6:

Cần bảo đảm việc xây dựng kế hoạch và triển khai chiến lược, giải pháp can thiệp có nhạy cảm về văn hóa và nhạy cảm giới. Trẻ em trai và trẻ em gái, gia đình và cộng đồng của các em cần được tham gia bình đẳng và thực chất trong toàn bộ tiến trình lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát và đánh giá về phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

#### Giải pháp 7:

Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc xây dựng kế hoạch và thực hiện các chiến lược, chính sách nhằm bảo đảm tính hiệu quả; đồng thời phát hiện kịp thời những đối tượng yếu thế trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng từ các chiến lược, can thiệp về phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

#### **KHUYẾN NGHỊ 4B:**

#### **Đẩy mạnh truyền thông hiệu quả về tảo hôn trong vùng DTTS&MN**

- Phân tích nhu cầu của nhóm đối tượng nam và nữ trong cộng đồng người dân tộc thiểu số trước khi triển khai xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp, công cụ, tài liệu tập huấn và truyền thông về giảm thiểu tình trạng tảo hôn trong vùng DTTS&MN.
- Biên soạn tài liệu truyền thông đơn giản, dễ hiểu, trọng tâm và phù hợp với trình độ của cán bộ và người dân vùng DTTS&MN. Tài liệu cần được biên soạn, dịch sang ngôn ngữ DTTS; ưu tiên dịch sang ngôn ngữ các DTTS có tỷ lệ tảo hôn cao, các DTTS có chữ viết như Mông, Khmer, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Chăm, Cơ Ho, Cơ Tu, Bru Vân Kiều, Xơ Đăng, Mnông, v.v

---

62 Luật Trẻ em (2016), Điều 1 “Trẻ em là người dưới 16 tuổi”.



- Hình thức tuyên truyền phải đặc thù riêng cho đối tượng đặc thù là người DTTS, vùng DTTS, gắn với những tình huống phát sinh trong đời sống hằng ngày, phù hợp với tập quán, văn hóa của đồng bào DTTS. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tuyên truyền.
- Phát huy vai trò của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên tuyên truyền ở địa phương để phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật về Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới, Dân số và Gia đình và các văn bản liên quan. Phối hợp với bộ đội biên phòng, các hội, đoàn thể, già làng, người có uy tín, trưởng thôn, chức sắc, chức việc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số để kết hợp tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống với tuyên truyền về công tác dân số và giáo dục giới tính.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

#### **KHUYẾN NGHỊ 4C:**

Cần tiếp tục nghiên cứu toàn diện và sâu sắc hơn về tình hình, nguyên nhân của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở từng cộng đồng, từng nhóm dân tộc, từng địa phương (nghiên cứu, lập bản đồ và đánh giá), làm căn cứ cho đề xuất các chiến lược, giải pháp can thiệp, ứng phó phù hợp. Cần kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để có thể xác định chính xác những nguyên nhân của tảo hôn và kết hôn cận huyết thống ở các cộng đồng, các địa phương khác nhau.<sup>63</sup>

Các nghiên cứu cụ thể cần triển khai gồm: (i) Nghiên cứu về hành vi tình dục, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh dục; các chuẩn mực xã hội liên quan đến kết hôn, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở các cộng đồng người DTTS; (ii) Nghiên cứu những trường hợp ít phổ biến hơn về tảo hôn và hôn nhân cận huyết, (ví dụ trường hợp tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở địa bàn thành thị, ở người Kinh, ở nhóm có trình độ học vấn cao), thông qua đó có thể thấy được một bức tranh toàn cảnh về tình hình tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở Việt Nam (iii) Bên cạnh nghiên cứu các chuẩn mực và tập tục có hại, ảnh hưởng tiêu cực tới tảo hôn, hôn nhân cận huyết; cần nghiên cứu cả chuẩn mực và tập tục có lợi, giúp gắn kết cả cộng đồng tham gia vào việc đẩy lùi và xóa bỏ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

63 Ví dụ, nghiên cứu sử dụng tiếp cận nhân chủng học do iSEE tiến hành năm 2018.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

# 5

## BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ

## 5.1. VẤN ĐỀ BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Bạo lực đối với phụ nữ nói chung và phụ nữ DTTS do chồng hoặc bạn tình gây ra thường là dạng bạo lực phổ biến nhất mà phụ nữ phải hứng chịu. Các hình thức bạo lực gồm bạo lực thể xác, bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi. Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy, bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong đời và bạo lực gây ra trong 12 tháng qua<sup>64</sup> đều có sự khác biệt đáng kể giữa các dân tộc. Trong 5 hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, tỷ lệ phụ nữ DTTS bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục và bạo lực tinh thần (trong đời và 12 tháng qua) đều thấp hơn so với tỷ lệ tương ứng của phụ nữ cả nước và phụ nữ Kinh. Trái lại, tỷ lệ phụ nữ DTTS lại bị kiểm soát hành vi và bạo lực kinh tế lại cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của phụ nữ cả nước và phụ nữ Kinh.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

64 Đối với mỗi hành vi bạo lực mà người phụ nữ cho biết đã xảy ra với họ, họ sẽ được hỏi liệu hành vi đó đã từng xảy ra trong đời hay không (bạo lực trong đời). Nếu câu trả lời là có, thì họ sẽ được hỏi tiếp liệu hành vi đó có xảy ra trong 12 tháng qua không. Bạo lực xảy ra trong 12 tháng qua được coi là bạo lực hiện thời do chồng/bạn tình gây ra. Cả hai giai đoạn tham chiếu về thời gian đều quan trọng vì sẽ cho ta biết về những khía cạnh khác nhau của vấn đề.

*Tỷ lệ phụ nữ DTTS bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời (29,4%) và trong 12 tháng qua (8,3%) đều thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước (lần lượt là 32,0 và 8,9%) và thấp hơn phụ nữ Kinh (lần lượt là 32,7% và 8,3%). Đặc biệt một số DTTS có tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước như Mông (lần lượt là 12,2% và 4,8%), Khơ me (lần lượt là 14,6% và 5,9%), Thái (lần lượt là 17,4% và 4,9%) và Mường (lần lượt là 20,3% và 4,9%). Tuy nhiên cũng có một số DTTS có tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục rất cao như Nùng (lần lượt là 42,8% và 25,8%).*

*Tỷ lệ phụ nữ DTTS bị bạo lực tinh thần do chồng/bạn tình gây ra trong đời (43,7%) và trong 12 tháng qua (20,4%) đều thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước (lần lượt là 47,0 và 19,3%) và thấp hơn phụ nữ Kinh (lần lượt là 47,7% và 19,2%). Phụ nữ Mông có tỷ lệ bị bạo lực tinh thần thấp nhất, trong đời là 21,9% và trong 12 tháng qua là 5,8%. Tỷ lệ cao nhất nằm ở nhóm phụ nữ dân tộc Nùng với hơn một phần ba (34,9%) phụ nữ bị bạo lực tinh thần trong 12 tháng qua.*

*Tỷ lệ phụ nữ DTTS bị kiểm soát hành vi do chồng/bạn tình gây ra trong đời (33,8%) và trong 12 tháng qua (17,4%) lại cao hơn so với tỷ lệ chung của cả nước (lần lượt là 27,3 và 12,9%) và phụ nữ Kinh (lần lượt là 26,0% và 12,0%). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm phụ nữ dân tộc Mông (54,7% trong đời và 25,6% trong 12 tháng qua) và dân tộc Dao (51,3% trong đời và 32,0% trong 12 tháng qua), mặc dù hai nhóm này có tỷ lệ trung bình về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra thấp hơn.*

*Tỷ lệ phụ nữ DTTS bị bạo lực kinh tế do chồng/bạn tình gây ra trong đời (24,1%) và trong 12 tháng qua (16,4%) đều cao hơn so với tỷ lệ chung của cả nước (lần lượt là 20,6 và 11,5%) và phụ nữ Kinh (lần lượt là 19,9% và 10,5%). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nhóm phụ nữ dân tộc Dao 45,8% trong đời và 28,6% trong 12 tháng qua.*

Phân tích định tính<sup>65</sup> chỉ ra rằng tình hình bạo lực ở các dân tộc phụ thuộc khá nhiều vào truyền thống mẫu hệ hay phụ hệ của dân tộc đó. Trong các nhóm xã hội theo phụ hệ, thì tập tục về vai trò và giá trị giới tương tự như ở nhóm dân tộc Kinh, ví dụ bị áp lực phải sinh được con trai. Phụ nữ thuộc nhóm dân tộc theo mẫu hệ, ví dụ như dân tộc Chăm, có vẻ như có quyền lực và khả năng kiểm soát cao hơn trong gia đình. Phụ nữ thuộc nhóm dân tộc này không phải chịu áp lực sinh con trai nhưng lại bị áp lực sinh con gái. Một quan sát đáng lưu tâm ở đây là phụ nữ dân tộc thiểu số tin rằng họ không bị bạo lực nhiều như phụ nữ dân tộc Kinh. Liệu điều này có ảnh hưởng đến kết quả khảo sát định lượng cho thấy *“Tỷ lệ phụ nữ DTTS bị bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục do chồng/bạn tình gây ra trong đời và trong 12 tháng qua đều thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước và thấp hơn phụ nữ Kinh”*? Nhiều phụ nữ DTTS có thái độ chấp nhận bạo lực do người chồng hoặc bạn tình gây ra hơn là phụ nữ người Kinh.

## 5.2. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### **KHUYẾN NGHỊ 5:**

**Tăng cường cam kết và thúc đẩy triển khai các giải pháp nhằm phòng ngừa và giải quyết có hiệu quả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ nói riêng và bạo lực trên cơ sở giới nói chung ở vùng DTTS&MN.**

#### ***Các giải pháp cho khuyến nghị 5:***

##### Giải pháp 1:

Tăng cường cam kết và hành động quốc gia (chính sách) về phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (BLTCSG) và bạo lực đối với phụ nữ phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Tiến hành rà soát, đánh giá và sửa đổi các chính sách pháp luật hiện hành về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ nói riêng và BLTCSG nói chung để đảm bảo không mang định kiến về giới và phù hợp với các cam kết quốc tế.
- Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục cho cả nam giới và phụ nữ DTTS, đặc biệt là giới trẻ về các quy định của pháp luật về quyền của phụ nữ, về phòng, chống BLTCSG; các cơ chế và bộ máy có trách nhiệm bảo vệ quyền của phụ nữ và phòng, chống BLTCSG ở trung ương và địa phương.

65 Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019: Hành trình để thay đổi

- Đảm bảo phân bổ đầy đủ nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác để triển khai các chính sách và hoạt động nhằm phòng ngừa bạo lực đối với phụ nữ nói riêng và BLTCSG nói chung.

#### Giải pháp 2:

Tăng cường xây dựng và triển khai các giải pháp ứng phó và can thiệp phù hợp, hiệu quả và bảo đảm chất lượng đối với phụ nữ DTTS là nạn nhân hoặc có nguy cơ là nạn nhân của BLTCSG ở vùng DTTS&MN. Nghiên cứu mở rộng “Gói dịch vụ thiết yếu”<sup>66</sup> về phòng ngừa, điều trị và hỗ trợ cho nạn nhân BLTCSG.

Tăng cường hỗ trợ phụ nữ DTTS tiếp cận các dịch vụ pháp lý và trợ giúp pháp lý miễn phí. Nghiên cứu áp dụng hình thức tòa án lưu động tại cộng đồng để mọi người dân DTTS có thể tham dự. Đây là một biện pháp tốt nhằm thúc đẩy việc trao quyền pháp lý cho phụ nữ DTTS.

#### Giải pháp 3:

Tăng cường hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của các cơ quan có liên quan đến công tác phòng, chống BLTCSG. Tăng cường năng lực cho các cơ quan hành pháp, tư pháp tại vùng DTTS&MN để xử lý có hiệu quả các khiếu nại, tiến hành khởi tố các hành vi bạo lực đối với phụ nữ nói riêng và BLTCSG nói chung. Hệ thống hành pháp và tư pháp, gồm cả các cán bộ các trung tâm trợ giúp pháp lý, thẩm phán cần được đào tạo kiến thức về chính sách, pháp luật về BLTCSG, về cung cấp các dịch vụ có nhạy cảm giới cho nạn nhân bị BLTCSG cũng như cách tiếp cận và xử lý người gây bạo lực một cách thích hợp ở vùng DTTS.

#### Giải pháp 4:

Tiếp tục nghiên cứu, thu thập dữ liệu về bạo lực đối với phụ nữ DTTS nói riêng và BLTCSG nói chung ở vùng DTTS&MN; xác định mức độ và bản chất của các hình thức BLTCSG ở vùng DTTS&MN; xác định nhu cầu và khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ của phụ nữ và trẻ em gái DTTS; đánh giá hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa và giải quyết BLTCSG hiện hành ở vùng DTTS&MN; rà soát kinh nghiệm quốc tế về phòng chống BLTCSG ở vùng DTTS.

---

66 Xem ví dụ tại <https://www.unfpa.org/essential-services-package-women-and-girls-subject-violence> or [www.iawg.net/resources/minimum-initial-service-package-misp-resources](http://www.iawg.net/resources/minimum-initial-service-package-misp-resources)



Ảnh: UN Women Việt Nam/Alden Dockery

# 6

## CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG

## 6.1. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

**Gánh nặng công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình DTTS đang đặt nhiều hơn vào phụ nữ và trẻ em gái.**

**Phụ nữ DTTS chịu trách nhiệm chính về công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình và trong cộng đồng DTTS.** Trong bối cảnh cơ sở hạ tầng ở vùng DTTS kém phát triển (ví dụ điện, nước sạch cho sinh hoạt, đường giao thông, chợ, trường học, trạm y tế, v.v thiếu thốn hoặc xa nơi ở); và thiếu thốn các trang thiết bị hỗ trợ công việc nội trợ, chăm sóc trong hộ gia đình (như thiếu các dịch vụ có chất lượng trông trẻ, chăm sóc người già, người ốm; thiếu các thiết bị hỗ trợ nội trợ trong hộ gia đình, thì gánh nặng công việc nội trợ, chăm sóc của phụ nữ DTTS càng nặng nề hơn. Có 74% phụ nữ DTTS và 5% trẻ em gái DTTS thường xuyên đảm nhận công việc đi lấy nước sinh hoạt trong hộ gia đình, so với tỷ lệ tương ứng của cả nước và 65% và 2%<sup>67</sup>. Có 20% hộ gia đình DTTS mất hơn 30 phút

đi lấy nước sinh hoạt, so với tỷ lệ tương ứng của cả nước là gần 4%<sup>68</sup>. Đối với các DTTS theo chế độ mẫu hệ, phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong hoạt động kinh tế tạo thu nhập, đồng thời họ cũng chịu trách nhiệm chính trong công việc nội trợ, chăm sóc của hộ gia đình.

**Nhận thức của phụ nữ DTTS và cộng đồng người DTTS bị ảnh hưởng nặng nề của định kiến và khuôn mẫu giới về phân công công việc trong gia đình,** áp đặt công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, người già, người ốm trong gia đình là trách nhiệm, nghĩa vụ của phụ nữ.<sup>69</sup>

**Còn thiếu cơ sở dữ liệu cập nhật về công việc chăm sóc không được trả công** của phụ nữ và nam giới DTTS. Năm 2019, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê đã đưa nội dung về công việc chăm sóc không được trả công vào cuộc Điều tra Lao động-Việc làm hàng năm. Đây là cơ sở dữ liệu cập nhật và tin cậy để phục vụ cho phân tích giới và để xuất các khuyến nghị chính sách trong lĩnh vực; đáng tiếc là cuộc điều tra này không có thông tin về các DTTS.

67 UN Women, IFGS, Nhóm Úc và các đối tác khác 2016, Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

68 UN Women, IFGS, Nhóm Úc và các đối tác khác 2016, Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

69 UN Women, IFGS, Nhóm Úc và các đối tác khác 2016, Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.



## 6.2. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### KHUYẾN NGHỊ 6:

**Thúc đẩy chia sẻ gánh nặng công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình và cộng đồng DTTS.**

#### *Các giải pháp cho khuyến nghị 6:*

##### Giải pháp 1:

Tăng cường hoạt động truyền thông thay đổi định kiến và khuôn mẫu giới về công việc chăm sóc không lương của phụ nữ, hộ gia đình và cộng đồng DTTS. Đối tượng truyền thông bao gồm cả phụ nữ và nam giới, cả trẻ em trai và trẻ em gái DTTS. Thúc đẩy sự chia sẻ trách nhiệm và phân công lại công việc chăm sóc trong hộ gia đình DTTS.

##### Giải pháp 2:

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng cơ sở ở vùng DTTS có đáp ứng giới (trường học, trạm y tế, nước sạch, đường giao thông, chợ). Cụ thể, (i) quy định tỷ lệ phụ nữ DTTS/tổ chức đại diện của phụ nữ DTTS được tham gia, có tiếng nói đại diện trong các quyết định liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng ở địa phương; (ii) đẩy mạnh hoạt động nâng cao năng lực (đào tạo/tập huấn kiến thức, kỹ năng cho phụ nữ DTTS/tổ chức đại diện) để tham gia vào các quyết định về phát triển cơ sở hạ tầng.

##### Giải pháp 3:

Nghiên cứu phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ có hiệu quả ở vùng DTTS&MN về chăm sóc người già, trẻ nhỏ và người ốm; dịch vụ cung cấp nước sạch tới các cụm dân cư ở vùng DTTS để giải phóng sức lao động của hộ gia đình DTTS về công việc chăm sóc không được trả công.

##### Giải pháp 4:

Tăng cường hoạt động khảo sát, nghiên cứu sử dụng phương pháp và công cụ của quốc tế để đo lường thời gian phụ nữ và nam giới DTTS giành cho công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình. Khuyến khích các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách áp dụng phương pháp tiếp cận khoa học về công việc chăm sóc không lương trong hoạch định và thực hiện chính sách cho vùng đồng bào DTTS.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

7

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC  
LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

## 7.1. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

**Tỷ lệ cán bộ, công chức (CBCC) là nữ người dân tộc thiểu số trong cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính và tổ chức chính trị-xã hội ở vùng DTTS đều rất thấp và chưa tương xứng với quy mô của lực lượng lao động nữ DTTS.**

Kết quả thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy ở các xã vùng DTTS, tỷ lệ CBCC là nữ DTTS trong cơ quan Đảng thấp nhất, chỉ chiếm 6,0%; tỷ lệ này trong Hội đồng nhân dân là 7,3%; trong cơ quan hành chính là 11,4% và trong các tổ chức chính trị-xã hội là 15,5%. Đáng chú ý là ở các khu vực, vùng, địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội càng thấp và tỷ lệ đồng bào DTTS sinh sống càng cao thì tỷ lệ CBCC là nữ DTTS càng cao. Cụ thể, tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC ở khu vực biên giới, nông thôn cao hơn so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị. Tương tự, trong các vùng kinh tế-xã hội, 'Trung du và miền núi phía Bắc' có tỷ lệ nữ DTTS trong tổng số CBCC trong các cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính và tổ chức chính trị cao nhất cả nước, tiếp theo là 'Tây Nguyên' và 'Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung'.

**Không chỉ ít về số lượng mà cơ cấu CBCC nữ DTTS phân bố trong các cơ quan, tổ chức ở vùng DTTS còn mang nặng định kiến giới.**

Kết quả thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy nữ CBCC là người DTTS chiếm tỷ lệ cao nhất trong khối các 'Tổ chức chính trị-xã hội' 15,5%, trong đó hội phụ nữ có 100% cán bộ là nữ. Trái lại, tại các Cơ quan Đảng, Hội đồng nhân dân, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS chỉ đạt tương ứng 6,0% và 7,3%, chỉ bằng khoảng 1/6 so với nam DTTS (tỷ lệ nam CBCC là người DTTS tương ứng lần lượt là 36,1% và 39,0%). Tại cơ quan hành chính cấp xã, tỷ lệ nữ CBCC là người DTTS đạt 11,4%, tuy nhiên chủ yếu ở vị trí như văn thư, hành chính, kế toán, tài vụ.

**Chất lượng đội ngũ CBCC các xã ở vùng DTTS thực tế còn hạn chế so với quy định của Chính phủ.<sup>70</sup>**

Kết quả thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, ở cơ quan hành chính cấp xã vẫn còn 1,4% CBCC là người DTTS chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, tỷ lệ tương ứng của CBCC nữ DTTS là 0,7%. Có tới 30,4% CBCC là người DTTS chỉ đạt trình độ chuyên môn tối thiểu là 'Trung cấp', trong khi tỷ lệ tốt nghiệp 'Cao đẳng' và 'Đại học và trên đại học' đạt lần lượt là 6,6% và 61,6%. Tỷ lệ CBCC là nữ DTTS chỉ đạt trình độ 'Trung cấp' là 20,3%; tỷ lệ tốt nghiệp 'Cao đẳng' và 'Đại học và trên đại học' đạt lần lượt là 7,5% và 71,6%.

70 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn, và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn. Trong đó, công chức xã, phường, thị trấn phải tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã. Đối với các xã vùng DTTS&MN thì phải có trình độ từ trung cấp trở lên.

## 7.2. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### KHUYẾN NGHỊ 7:

**Tăng cường phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là nữ DTTS tại các vùng DTTS&MN**

*Các giải pháp cho khuyến nghị 7:*

### Giải pháp 1:

Tăng cường truyền thông nhằm thay đổi định kiến và khuôn mẫu giới về CBCC nữ DTTS tại vùng DTTS&MN; tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của cán bộ lãnh đạo các cấp về vai trò, vị thế của phụ nữ DTTS nói chung và cán bộ, công chức nữ DTTS nói riêng ở vùng DTTS&MN.



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery

## Giải pháp 2:

Thúc đẩy lồng ghép giới thực chất vào quá trình triển khai Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới<sup>71</sup>; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 và Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018 - 2025”<sup>72</sup> nhằm tạo sự chuyển biến tích cực về bình đẳng giới trong phát triển đội ngũ CBCC là người DTTS.

Bên cạnh các điều kiện, tiêu chuẩn chung, cần có các chính sách/giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác tạo nguồn, tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng gắn với bố trí, sử dụng và phát huy đội ngũ cán bộ nữ DTTS. Cụ thể:

- (i) Quy định ưu tiên tuyển dụng nữ DTTS nếu đạt các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định;
- (ii) Quy định tỷ lệ nữ DTTS tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng CBCC tại vùng DTTS&MN;

(iii) Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng CBCC có đáp ứng giới: ưu tiên nữ DTTS được đăng ký tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng; hỗ trợ chi phí gửi con hoặc bố trí nơi trông con nhỏ; hỗ trợ chi phí đi lại cho nữ DTTS trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

## Giải pháp 3:

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác cán bộ nữ nói chung và công tác cán bộ nữ DTTS nói riêng. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể chính trị trong việc tham gia giám sát quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến công tác cán bộ nữ, trong đó có cán bộ nữ DTTS.

---

71 Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ

72 Quyết định số 1898/QĐ-TTg, ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
2. Bộ Y tế, 2018. Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới 2018.
3. Bộ Y tế, 2019. Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới 2019.
4. iSEE Việt Nam, 2019. Kết hôn trẻ em ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một phân tích từ góc nhìn nhân học.
5. Nicola Jones và cộng sự, 2014. *Nguy cơ kép: Tiêu chuẩn xã hội mang tính chất giới và dân tộc giao thoa để định hình cuộc sống của trẻ em gái vị thành niên người H'mong ở Việt Nam*. Overseas Development Institute. <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/9182.pdf>
6. Ngân hàng thế giới và Viện Dinh dưỡng quốc gia, 2019. Báo cáo “Suy dinh dưỡng dai dẳng trong Cộng đồng Các dân tộc Thiểu Số tại Việt Nam: Vấn đề và các Giải pháp can thiệp”
7. Ngân hàng thế giới, 2019. Báo cáo nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam.
8. Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định về hành vi tảo hôn và tổ chức tảo hôn
9. Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, bảo đảm tiền vay là việc Tổ chức tín dụng áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay.
10. Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người.
11. Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
12. Ngô Thị Vân Phong, 2019. *Tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở vùng dân tộc thiểu số*.
13. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2014. Luật Hôn nhân và Gia đình 2014
14. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2016. Luật Trẻ em 2016
15. Quyết định 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
16. Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ

17. Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày 01/3/2019
18. Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả Điều tra Lao động – Việc làm năm 2019
19. Tổng cục Thống kê, 2019. Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019
20. Tổng cục Thống kê, 2019. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.
21. Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Hội nghị thế giới về Phụ nữ lần thứ tư, Chương 4. I: Quyền con người, Trang 92, Đoạn 225
22. UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2015. Tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái DTTS ở Việt Nam
23. UN Women và Ủy ban Dân tộc, 2018. Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong các DTTS ở Việt Nam.
24. UN Women, IFGS, Nhóm Úc và các đối tác khác, 2016. Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.
25. UNFPA & MOLISA, 2020. Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019: Hành trình để thay đổi
26. United Nation, Child, early and forced marriage, including in humanitarian settings (<https://www.ohchr.org/EN/Issues/Women/WRGS/Pages/ChildMarriage.aspx>)
27. Ủy ban Dân tộc và UN Women, 2017. Báo cáo hội thảo quốc gia về Phòng ngừa, chấm dứt tảo hôn và kết hôn trẻ em: Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn, trang 8, 9.
28. Ủy ban Dân tộc, 2020. Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số (giai đoạn 2015-2020) và triển khai nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.
29. Viện Châu Âu về Bình đẳng Giới và Cơ quan Y tế Công cộng của Canada - Trung tâm Phòng ngừa và Ứng phó Khẩn cấp, 2008. Lồng ghép giới trong Quản lý Khẩn cấp: Cơ hội xây dựng Khả năng phục hồi cộng đồng ở Canada.
30. <https://www.unfpa.org/essential-services-package-women-and-girls-subject-violence> hoặc [www.iawg.net/resources/minimum-initial-service-package-misp-resources](http://www.iawg.net/resources/minimum-initial-service-package-misp-resources)



Ảnh: UN Women Việt Nam/Aiden Dockery



**Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) Văn phòng tại Việt Nam**

Tòa nhà Xanh Một Liên Hợp Quốc  
304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 38500100 - Fax: +84 24 37265520  
Website: <http://vietnam.unwomen.org>



**Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Số 02, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 38242074 - Fax: +84 24 38269733  
Website: <http://ilssa.org.vn/>



**Vụ Dân tộc thiểu số Ủy ban Dân tộc**

80 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: +84 24 37349892  
Website: [www.cema.gov.vn](http://www.cema.gov.vn)